

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thông báo tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026, như sau:

I. Ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kế toán	9340301	15
2	Kỹ thuật điện	9520201	6
3	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	6
4	Kỹ thuật hóa học	9520301	5
5	Kỹ thuật cơ khí	9520103	10
6	Ngôn ngữ Anh	9220201	30
7	Hệ thống thông tin	9480104	15
8	Kỹ thuật cơ điện tử	9520114	5
9	Quản trị kinh doanh	9340101	35
10	Công nghệ dệt, may	9540204	5
11	Ngôn ngữ Trung Quốc	9220204	15
Tổng cộng:			147

II. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo chuẩn là 3 năm (36 tháng) hoặc 4 năm (48 tháng) đối với thí sinh có trình độ thạc sĩ, 4 năm (48 tháng) đối với thí sinh có trình độ đại học.

III. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

2. Có bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Có bản dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa, nội dung trình bày: Tên lĩnh vực đề tài nghiên cứu, tên ngành đào tạo và mã ngành; Tổng quan về nghiên cứu và lý do lựa chọn đề tài/lĩnh vực nghiên cứu; Mục tiêu, phương pháp nghiên cứu và kết quả dự kiến.

4. Điều kiện trình độ ngoại ngữ

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ (Phụ lục II) có hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Hiệu trưởng Nhà trường quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

IV. Thời gian và phương thức tuyển sinh

- Số đợt tuyển sinh trong năm: 4 đợt (tháng 2, tháng 5, tháng 8 và tháng 11).

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

V. Mức học phí và lệ phí xét tuyển

- Mức học phí: 35.000.000 đồng/năm học

- Lệ phí xét tuyển: 1.250.000 đồng/01 thí sinh

VI. Hồ sơ tuyển sinh

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).

2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu).

3. Lý lịch khoa học (theo mẫu, 01 bản gốc và 05 bản sao).

4. Bản sao văn bằng, chứng chỉ, bảng điểm Đại học, Thạc sĩ, ngoại ngữ có chứng thực (01 bộ công chứng và 05 bản sao).

5. Bản sao minh chứng các công trình khoa học đã công bố (06 bộ).

6. Dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).

7. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức

danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).

8. Lý lịch khoa học của người hướng dẫn dự kiến có xác nhận của cơ quan công tác (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).

9. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu có).

10. Bản sao căn cước công dân; Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền, còn giá trị.

11. 04 ảnh 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh và ngành dự tuyển mặt sau của ảnh).

VII. Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ tuyển sinh

Văn phòng Trung tâm Đào tạo Sau đại học

- Phòng 1006, Tầng 10, Nhà A1, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, số 298 đường Cầu Diễn, phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0963999618 hoặc 0969056985

Website: <https://www.hau.edu.vn>

Nơi nhận:

- Các đơn vị trong trường;
- Website; Hệ thống Egov;
- Lưu: VT, SDH.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Thiện

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC NGÀNH TỐT NGHIỆP THẠC SĨ VÀ ĐẠI HỌC
CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN NCS

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHCN ngày tháng 12 năm 2025
của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

1. Ngành Kỹ thuật cơ khí				
1.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				
Stt	Mã ngành	Tên ngành		
1	8520103	Kỹ thuật cơ khí	6	8520117 Kỹ thuật công nghiệp
2	8520101	Cơ kỹ thuật	7	8520118 KTHT công nghiệp
3	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	1.2 Tốt nghiệp đại học	
4	8520115	Kỹ thuật nhiệt	Stt	Mã ngành Tên ngành
5	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	7520103 Kỹ thuật cơ khí
			2	7510201 CN kỹ thuật cơ khí
			3	7510202 CN chế tạo máy
2. Ngành Kỹ thuật hóa học				
2.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				
Stt	Mã ngành	Tên ngành		
1	8520301	Kỹ thuật hóa học	7	8520309 Kỹ thuật vật liệu
2	8440112	Hóa học	8	8520320 Kỹ thuật môi trường
3	8440113	Hóa vô cơ	9	8440119 Hóa lý thuyết và Hóa lý
4	8440114	Hóa hữu cơ	10	8440120 Hóa môi trường
5	8440118	Hóa phân tích	2.2 Tốt nghiệp đại học	
6	8520305	KT hóa dầu và lọc dầu	Stt	Mã ngành Tên ngành
			1	7510401 CN kỹ thuật hóa học
			2	7520301 Kỹ thuật hóa học
3. Ngành Kế toán				
3.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				
Stt	Mã ngành	Tên ngành		
1	8340301	Kế toán	9	8340404 Quản trị nhân lực
2	8340201	Tài chính - Ngân hàng	10	8340403 Quản lý công
3	8340204	Bảo hiểm	11	8340406 Quản trị văn phòng
4	8340101	Quản trị kinh doanh	12	8340412 QLKH và công nghệ
5	8340121	Kinh doanh thương mại	13	8340417 QL an toàn và SKNN
6	8340401	Khoa học quản lý	3.2 Tốt nghiệp đại học	
7	8340402	Chính sách công	Stt	Mã ngành Tên ngành
8	8340405	HT thông tin quản lý	1	7340301 Kế toán
			2	7340302 Kiểm toán
4. Ngành Kỹ thuật điện				
4.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			4.2 Tốt nghiệp đại học	
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành Tên ngành
1	8520201	Kỹ thuật điện	1	7510301 CN kỹ thuật điện, điện tử
2	8520203	Kỹ thuật điện tử	2	7510302 CN Kỹ thuật ĐTVT
3	8520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH	3	7520216 Kỹ thuật ĐK và TĐH
4	8520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	4	7510303 CN Kỹ thuật ĐK và TĐH
5	8510602	Quản lý Năng lượng	5	7510203 CN Kỹ thuật Cơ điện tử
6	8520115	Kỹ thuật Nhiệt	6	7520114 Kỹ thuật Cơ điện tử
7	8520135	Kỹ thuật năng lượng	7	7510208 Năng lượng tái tạo

5. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực					
5.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			7	8520122	Kỹ thuật tàu thủy
Stt	Mã ngành	Tên ngành	8	8520130	Kỹ thuật ô tô
1	8520116	Kỹ thuật CKĐL	9	8520135	Kỹ thuật năng lượng
2	8520103	Kỹ thuật cơ khí	5.2 Tốt nghiệp đại học		
3	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Stt	Mã ngành	Tên ngành
4	8520115	Kỹ thuật nhiệt	1	7520116	Kỹ thuật CKĐL
5	8520116	Kỹ thuật CKĐL	2	7520130	Kỹ thuật ô tô
6	8520120	Kỹ thuật hàng không	3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
6. Ngành Ngôn ngữ Anh					
6.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			6.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8220201	Ngôn ngữ Anh	1	7220201	Ngôn ngữ Anh
2	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	2	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
7. Hệ thống thông tin					
7.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			7.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8480101	Khoa học máy tính	1	7480101	Khoa học máy tính
2	8480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
3	8480103	Kỹ thuật phần mềm	3	7480103	Kỹ thuật phần mềm
4	8480104	Hệ thống thông tin	4	7480104	Hệ thống thông tin
5	8480106	Kỹ thuật máy tính	5	7480106	Kỹ thuật máy tính
6	8480107	Trí tuệ nhân tạo	6	7480107	Trí tuệ nhân tạo
7	8480201	Công nghệ thông tin	7	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
8	8480202	An toàn thông tin	8	7480201	Công nghệ thông tin
9	8480204	Quản lý CNTT	9	7480202	An toàn thông tin
10	8480205	Quản lý HTTT	10	7460107	Khoa học tính toán
11	8460107	Khoa học tính toán	11	7460108	Khoa học dữ liệu
12	8460108	Khoa học dữ liệu	12	7460112	Toán ứng dụng
13	8460110	CS toán học cho tin học	13	7460117	Toán tin
14	8460112	Toán ứng dụng	14	7140210	Sư phạm Tin học
15	8460117	Toán tin			

8. Kỹ thuật cơ điện tử					
8.1 Tốt nghiệp thạc sĩ					
Stt	Mã ngành	Tên ngành			
1	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	3	7520103	Kỹ thuật cơ khí
2	8520103	Kỹ thuật cơ khí	4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
3	8520116	Kỹ thuật CKĐL	5	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử
4	8520203	Kỹ thuật điện tử	6	7520101	Cơ kỹ thuật
5	8520201	Kỹ thuật điện	7	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
6	8520101	Cơ kỹ thuật	8	7520116	Kỹ thuật CKĐL
7	8520118	Kỹ thuật hệ thống CN	9	7520130	Kỹ thuật ô tô
8	8520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH	10	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
9	8480107	Trí tuệ nhân tạo	11	7520115	Kỹ thuật nhiệt
10	8480101	Khoa học máy tính	12	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
8.2 Tốt nghiệp đại học			13	7520107	Kỹ thuật Robot
Stt	Mã ngành	Tên ngành	14	7520309	Kỹ thuật vật liệu
1	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	15	7520309	Kỹ thuật ĐK và TĐH
2	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử	16	7520117	Kỹ thuật công nghiệp
			17	7510601	Quản lý công nghiệp
			18	7540204	Công nghệ dệt, may
9. Quản trị kinh doanh					
9.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			9.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8340101	Quản trị kinh doanh	1	7340101	Quản trị kinh doanh
2	8340404	Quản trị nhân lực	2	7340115	Marketing
3	8340406	Quản trị văn phòng	3	7340116	Bất động sản
4	8340401	Khoa học quản lý	4	7340120	Kinh doanh quốc tế
5	8310105	Kinh tế phát triển	5	7340121	Kinh doanh thương mại
6	8340201	Tài chính ngân hàng	6	7340122	Thương mại điện tử
7	8340410	Quản lý kinh tế	7	7340123	KD thời trang và dệt may
8	8340406	Quản trị văn phòng	8	7340201	Tài chính - Ngân hàng
9	8310104	Kinh tế đầu tư	9	7340204	Bảo hiểm
10	8310106	Kinh tế quốc tế	10	7340205	Công nghệ tài chính
11	8340405	HTTT quản lý	11	7340301	Kế toán
12	8340301	Kế toán	12	7340302	Kiểm toán
13	8310101	Kinh tế học	13	7340401	Khoa học quản lý
14	8340412	Quản lý KH và CN	14	7340403	Quản lý công
15	8340402	Chính sách công	15	7340404	Quản trị nhân lực
16	8340403	Quản lý công	16	7340405	HTTT quản lý
17	8310102	Kinh tế chính trị	17	7340406	Quản trị văn phòng
18	8310108	Toán kinh tế	18	7340408	Quan hệ lao động
19	8380107	Luật kinh tế	19	7340409	Quản lý dự án
20	8380108	Luật quốc tế	20	7510601	Quản lý công nghiệp
21	8340204	Bảo hiểm	21	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
22	8340121	Kinh doanh thương mại			

10. Công nghệ dệt, may					
10.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			10.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8540204	Công nghệ dệt, may	1	7540204	Công nghệ dệt, may
2	8540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	2	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may
			3	7520312	Kỹ thuật dệt
			4	7540202	Công nghệ sợi dệt
			5	7540206	Công nghệ da giày

11. Ngôn ngữ Trung Quốc					
11.1 Tốt nghiệp thạc sĩ			11.2 Tốt nghiệp đại học		
Stt	Mã ngành	Tên ngành	Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
2	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Trung Quốc)	2	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc

Ghi chú: Thí sinh tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ thuộc các ngành không có trong danh mục trên có thể mang bằng tốt nghiệp và bảng điểm đến Trung tâm Đào tạo Sau đại học để đối chiếu và xét điều kiện dự tuyển.

Phụ lục II
DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ
CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN NCS

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHCN ngày tháng 12 năm 2025
của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		APTIS ESOL	B2
		PTE Academic	Từ 59 trở lên
		PEIC	Level 3
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКН-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên